

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.574.377.990	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		623.903.882	
1. Tiền	111	V.01	623.903.882	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		617.205.853	
1. Phải thu của khách hàng	131		490.498.853	
2. Trả trước cho người bán	132		126.707.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		317.806.467	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	317.806.467	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.461.788	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.461788	
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		359.818.727	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.872.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	70.872.000	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		288.946.727	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	288.946.727	
Nguyên giá	222		291.950.476	
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.003.749)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</u>	270		1.934.196.717	
NGUỒN VỐN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI	SỐ ĐẦU

	SỐ	MINH	NĂM	NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310		915.616.704	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	915.616.704	
2. Phải trả cho người bán	312		438.322.000	
3. Người mua trả tiền trước	313		373.190.822	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	73.709.433	
5. Phải trả người lao động	315		30.394.449	
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.018.580.013	
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.018.580.013	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		900.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		118.580.013	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u>	440		1.934.196.717	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 29 tháng 03 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Trung Hiếu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2006

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.374.455.907	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		2.374.455.907	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.291.869.887	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.082.586.020	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.601.921	
7. Chi phí tài chính Trong đó: Lãi vay phải trả	22 23	VI.28	22.658.732	
8. Chi phí bán hàng	24		21.721.040	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		830.081.713	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		164.673.156	
11. Thu nhập khác	31		21.306	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.306	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		164.694.462	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	46.114.449	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		118.580.013	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 03 năm 2007

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2006

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.167.930.919
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		1.682.431.249
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		309.000.877
4. Tiền chi trả lãi vay	04		21.721.040
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		17.640.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.021.769.821
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		2.873.325.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		-714.418.118
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5. Tiền đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và các lợi nhuận được chia	27		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		900.000.000

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		438.322.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.338.322.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		623.903.882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		623.903.882

Ngày 29 tháng 03 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Trung Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh: Gia công, mua bán hàng may mặc. Mua bán nguyên phụ liệu, máy tính
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 26/02/2006, kết thúc vào ngày 31/12/2006
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo CĐKTDNVN số 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký - Sổ cái

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tỷ giá liên ngân hàng của đồng tiền khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Trị giá mua thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá thực tế tại thời điểm mua tài sản cộng chi phí.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng (theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ban hành 12/12/2003)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**
- Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động xây dựng
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	269.722.609	
- Tiền gửi ngân hàng	354.181.273	
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	623.903882	0
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Năm nay	Năm trước
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	617.205.853	
Cộng	617.205.853	0
4. Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	317.806.467	
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bán thuê		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	317.806.467	0

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến Phải trích thêm hoặc hoàn phần dư nhằm giảm giá hàng tồn kho.

5. Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	Năm nay	Năm trước
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng còn khấu trừ	15.461.788	
Cộng	15.461.788	
6. Phải thu dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
7. Phải thu dài hạn khác	Năm nay	Năm trước
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	70.872.000	
- Các khoản tiền nhận ủy thác		

- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	70.872.000	0

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm			262.004.476	29.946.000		291.950.476
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	262.004.476	29.946.000		291.950.476
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0		3.003.749		3.003.749
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0		3.003.749		3.003.749
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			262.004.476	26.942.251		288.946.727
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	262.004.476	26.942.251	0	288.946.727

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ xử lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện)

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê TC							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					

- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản		
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình		
+ Công trình		
+ Công trình		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				
Cộng	0		0	
14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận là TSCĐ vô hình				
Cộng	0		0	
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
- Vay ngắn hạn	438.322.000			
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng	438.322.000		0	
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm		Đầu năm	
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.474.449			
- Thuế thu nhập cá nhân	1.920.000			
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất & tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác				
Cộng	30.394.449		0	
17. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm	

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
Cộng	0	0
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	446.900.255	0
Cộng	446.900.255	0
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	
20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Vay dài hạn	0	
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn	0	
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	

c. Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	1.018.580.013								1.018.580.013
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					Cuối năm			Đầu năm	
- Vốn góp của Nhà nước									
- Vốn góp của các đối tượng khác									
Cộng					0			0	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2.374.455.907	
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.374.455.907	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm này		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	2.374.455.907	
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.291.869.887	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hư hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính	3.623.227	
Cộng	3.623.227	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	21.721.040	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	937.692	

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	22.658.732	
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.291.869.887	
- Chi phí nhân công	317.596.477	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.003.749	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	600.914.559	
Cộng	2.213.384.672	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả		

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền		
--	--	--

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 03 năm 2007

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Trung Hiếu